

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HẢI DƯƠNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 159/2022/HNGĐ-ST

Ngày: 25/8/2022

V/v "L hôn"

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HẢI DƯƠNG

- THnh phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Nguyễn Xuân Trường**.

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Phạm Thị Nguyên**.

Ông Hoàng Sĩ Quang.

- Thư ký phiên tòa: Bà Vũ Thị Huyền - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương tham gia phiên tòa:
Bà Phạm Thị Thùy - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 8 năm 2022, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương xét xử sơ thẩm công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 151/2022/TLST-HNGĐ ngày 25 tháng 5 năm 2022, về việc "L hôn". Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 226/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 22 tháng 7 năm 2022; Quyết định hoãn phiên tòa số 145/2022/QĐST-HNGĐ ngày 09 tháng 8 năm 2022, giữa:

- Nguyên đơn: Anh **Bùi Xuân C**, sinh năm 1977.

ĐKKH và chỗ ở hiện nay: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương.

Vắng mặt và có đơn xin xét xử vắng mặt.

- Bị đơn: Chị **Nguyễn Thùy L**, sinh năm 1983.

Địa chỉ trước khi xuất cảnh: thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương. Nơi cư trú hiện nay: Đài Loan.

Vắng mặt và đề nghị xét xử vắng mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và trong quá trình giải quyết vụ án, Nguyên đơn anh **Bùi Xuân C** trình bày: Anh và chị **Nguyễn Thùy L** kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/11/2001. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2014 thì chị L đi lao động tại Đài Loan. Từ khi đi cho đến nay chị chưa về nước, vợ chồng không liên lạc và không quan tâm đến nhau. Nay anh

xác định vợ chồng sống L thân từ lâu, tình cảm không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được L hôn chị Nguyễn Thùy L.

Về con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Bùi Ngọc H, sinh ngày 05/11/2002 và Bùi Thu P, sinh ngày 19/5/2004. Các con đã tHnh niên (đủ 18 tuổi) nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Về tài sản chung, nợ chung: Anh xác định vợ chồng không có tài sản chung cũng như không có nợ chung nên anh không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Do anh C không cung cấp được địa chỉ của chị L nên Tòa án đã tiến Hnh xác minh tại gia đình chị L. Bà Bùi Thị L (mẹ đẻ chị L) trình bày: Bà không biết địa chỉ cụ thể của chị L ở nước ngoài nên không cung cấp cho Tòa án được. Tuy nhiên chị L vẫn thường xuyên liên lạc với gia đình qua điện thoại. Bà đồng ý nhận các văn bản tố tụng của Tòa án và đã thông báo cho chị L biết, chị L xác định vợ chồng sống L thân thời gian quá dài, tình cảm phai nhạt và không còn. Nay anh C có đơn xin L hôn, chị hoàn toàn nhất trí. Chị xác định vợ chồng có hai con chung như anh C trình bày là đúng, các con đã tHnh niên, chị không yêu cầu Tòa án giải quyết. Chị xác định vợ chồng không có tài sản chung nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hải Dương phát biểu quan điểm: Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử và nguyên đơn đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về việc giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu án phí, lệ phí Tòa án: Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Xuân C L hôn chị Nguyễn Thùy L. Anh C phải chịu án phí Hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và xem xét ý kiến của các đương sự, quan điểm của đại diện Viện kiểm sát, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tố tụng: Nguyên đơn anh Bùi Xuân C sinh sống ở Việt Nam, bị đơn chị Nguyễn Thùy L có nơi cư trú cuối cùng trước khi xuất cảnh ở thôn T, xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương, hiện chị L đang lao động tại Đài Loan. Do vậy, vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Hải Dương. Trong quá trình giải quyết vụ án, anh C không cung cấp được địa chỉ cụ thể của chị L. Tòa án đã nhiều lần yêu cầu gia đình chị L cung cấp địa chỉ nhưng gia đình không cung cấp được. Tòa án đã tổng đạt các văn bản tố tụng cho bà L là mẹ chị L để thông báo về việc Tòa án đang giải quyết vụ án L hôn giữa anh C và chị L đồng thời tiến Hnh niêm yết các văn bản tố tụng theo quy định của pháp luật. Bà L vẫn thường xuyên liên lạc với chị L và đã thông báo việc Tòa án đang giải quyết vụ án L hôn giữa anh C và chị L. Tại phiên toà, anh C vắng mặt và có đơn đề nghị xét xử vắng mặt, thông qua gia đình chị L cũng có quan điểm đề nghị giải

quyết vắng mặt. Do vậy, căn cứ khoản 1 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự theo quy định của pháp luật.

[2]. Về nội dung:

[2.1] Về quan hệ hôn nhân: Anh Bùi Xuân C và chị Nguyễn Thùy L kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương vào ngày 26/11/2001 là hôn nhân hợp pháp. Vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2014 thì chị L đi lao động tại Đài Loan, từ khi đi cho đến nay chị chưa về nước, vợ chồng không liên lạc, không quan tâm đến nhau và đã sống L thân từ lâu. Nay anh C xác định tình cảm vợ chồng không còn, đề nghị Tòa án giải quyết cho anh được L hôn chị L. Thông qua gia đình chị L cũng xác định vợ chồng sống L thân từ lâu nên không còn tình cảm và nhất trí L hôn. Theo quy định của Luật HNGĐ thì vợ chồng phải có nghĩa vụ thương yêu, chung thủy, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, có nghĩa vụ sống chung với nhau...Hội đồng xét xử xét thấy, anh chị không thực hiện được các nghĩa vụ nêu trên. Điều đó chứng minh mâu thuẫn vợ chồng đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên cần xử cho anh Bùi Xuân C được L hôn chị Nguyễn Thùy L là phù hợp với quy định tại Điều 51 và Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.2] Về quan hệ con chung: Anh Bùi Xuân C và chị Nguyễn Thùy L có hai con chung là Bùi Ngọc H, sinh ngày 05/11/2002 và Bùi Thu P, sinh ngày 19/5/2004. Các con đã thành niên (đủ 18 tuổi), anh C và chị L không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[2.3] Về tài sản chung, nợ chung: Anh C, chị L xác định không có, không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[3]. Về án phí: Anh Bùi Xuân C phải chịu án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) theo quy định của pháp luật.

Vì những lẽ trên:

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng các Điều 51; 56 Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự; điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Bùi Xuân C.

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho anh Bùi Xuân C L hôn chị Nguyễn Thùy L.
2. Về quan hệ con chung: Không xem xét giải quyết.
3. Về tài sản chung, nợ chung: Không có.

4. Về án phí: Anh Bùi Xuân C phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm (về Hôn nhân gia đình) và được đối trừ số tiền tạm ứng án phí 300.000đ (ba trăm nghìn đồng) đã nộp theo biên lai thu số AA/2021/0000379 ngày 25/5/2022 tại Cục thi Hình án dân sự tỉnh Hải Dương.

5. Về quyền kháng cáo: Anh Bùi Xuân C được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Chị Nguyễn Thùy L được quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 30 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hải Dương;
- Các đương sự;
- Cục THADS tỉnh Hải Dương;
- UBND xã T, huyện N, tỉnh Hải Dương;
- Lưu hồ sơ, VP, Tòa GD&NCTN

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

(Đã ký)

Nguyễn Xuân Trường